TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Số: 850/2017/QĐST-HNGĐ	**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *C, ngày 27 tháng 7 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 727/2017/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2017, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Võ Kim H, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Số 160/18/4A Đường M, tổ 2, ấp 4, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà Lê Thị Tuyết N, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Số 160/18/4A Đường M, tổ 2, ấp 4, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Khoản 4 Điều 147, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và H giải thành ngày 19 tháng 7 năm 2017.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 19 tháng 7 năm 2017 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và H giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Ông Võ Kim H, sinh năm: 1970; Địa chỉ: Số 160/18/4A Đường M, tổ 2, ấp 4, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh và bà Lê Thị Tuyết N, sinh năm: 1972; Địa chỉ: Số 160/18/4A Đường M, tổ 2, ấp 4, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày 27/7/2017, Giấy chứng nhận kết hôn số 28, quyển số 01, ngày 30/5/2005 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre cấp cho ông Võ Kim H và bà Lê Thị Tuyết N không còn giá trị pháp lý.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: có 01 con chung tên là Võ Hồng Tuyết N, sinh ngày 16/3/2004. Bà N quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung Tuyết N. Ông H cấp dưỡng nuôi con hàng tháng số tiền là 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Bắt đầu thi hành từ tháng 8/2017 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông H chậm trả số tiền cấp dưỡng trên, thì ông H còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp ông H lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông H.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84, Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức trợ cấp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

- Về tài sản chung: Không có.

- Nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

- Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng) ông Võ Kim H thỏa thuận chịu, án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền là 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng) ông Võ Kim H chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) ông Võ Kim H đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0006847 ngày 27/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện C;
- UBND xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN